

Số: 440/TNB-TCKT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: TNB

- Trụ sở chính: Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Điện thoại: (0251) 3569672 Fax: (0251) 3569673 – Email: thepnhabe@nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL thông báo về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước số 475/TB-KTNN ngày 23/10/2025 như sau:

- Đối với Bảng Cân Đối Kế toán: Điều chỉnh Chi phí trả trước ngắn hạn; Tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình; Chi phí trả trước dài hạn; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này.
- Đối với Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Điều chỉnh Giá vốn hàng bán; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp; Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành; Lợi nhuận sau thuế TNDN.

Do kiểm toán Nhà nước chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL điều chỉnh tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phụ lục đính kèm.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/12/2025 tại đường dẫn: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Người được UQ công bố thông tin/

Người đại diện pháp luật



Phạm Xuân Phong



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	31/12/2024 (Số liệu đã công bố)	Điều chỉnh của KTN	31/12/2024 (Số trình bày lại)
A	B	1	2	3=1+2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	395.279.834.131	76.372.736	395.356.206.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.822.697.210	-	9.822.697.210
1. Tiền	111	9.822.697.210	-	9.822.697.210
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	197.178.698.737	-	197.178.698.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	196.014.555.975	-	196.014.555.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	819.523.267	-	819.523.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	344.619.495	-	344.619.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	138.595.446.297	-	138.595.446.297
1. Hàng tồn kho	141	138.617.915.557	-	138.617.915.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	19	(22.469.260)	-	(22.469.260)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	49.682.991.887	76.372.736	49.759.364.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	836.472.227	76.372.736	912.844.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	48.549.765.651	-	48.549.765.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	296.754.009	-	296.754.009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	88.662.872.465	659.403.916	89.322.276.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	85.171.086.912	180.847.534	85.351.934.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	84.978.828.847	130.948.904	85.109.777.751
- Nguyên giá	222	354.164.343.090	172.550.000	354.336.893.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(269.185.514.243)	(41.601.096)	(269.227.115.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	192.258.065	49.898.630	242.156.695
- Nguyên giá	228	770.000.000	58.500.000	828.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(577.741.935)	(8.601.370)	(586.343.305)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	1.478.303.812	-	1.478.303.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.478.303.812)	-	(1.478.303.812)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.338.014.247	-	3.338.014.247



1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	3.338.014.247	-	3.338.014.247
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	153.771.306	478.556.382	632.327.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	153.771.306	478.556.382	632.327.688
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	483.942.706.596	735.776.652	484.678.483.248
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	302.069.493.245	147.155.330	302.216.648.575
I. Nợ ngắn hạn	310	302.069.493.245	147.155.330	302.216.648.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.387.419.654	-	32.387.419.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	83.146.035	-	83.146.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	973.107.406	147.155.330	1.120.262.736
4. Phải trả người lao động	314	7.406.115.421	-	7.406.115.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.463.242.636	-	4.463.242.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.784.941.266	-	1.784.941.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	254.898.972.187	-	254.898.972.187
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	72.548.640	-	72.548.640
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	181.873.213.351	588.621.322	182.461.834.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	181.873.213.351	588.621.322	182.461.834.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	144.900.000.000	-	144.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	144.900.000.000	-	144.900.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.279.359.369	-	7.279.359.369
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	15.890.084.554	-	15.890.084.554
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	(1.230.000)	-	(1.230.000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.462.987.068	-	4.462.987.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.342.012.360	588.621.322	9.930.633.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	7.407.503.719	-	7.407.503.719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.934.508.641	588.621.322	2.523.129.963
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	483.942.706.596	735.776.652	484.678.483.248

39383
 NG TY
 PHÂN
 NHÀ
 NSTEE
 ACH-T.Đ



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024 (Số liệu đã công bố)	Điều chỉnh của KTNN	Năm 2024 (Số trình bày lại)
A	B	1	2	3=1+2
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	1.405.237.749.571	-	1.405.237.749.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	13.805.265.290	-	13.805.265.290
3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.391.432.484.281	-	1.391.432.484.281
4. Giá vốn hàng bán	11	1.333.154.172.443	(69.607.877)	1.333.084.564.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	58.278.311.838	69.607.877	58.347.919.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.665.299.117	-	2.665.299.117
7. Chi phí tài chính	22	13.334.808.842	-	13.334.808.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.291.875.086	-	12.291.875.086
8. Chi phí bán hàng	24	13.902.267.342	(288.553.626)	13.613.713.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.622.622.812	(377.615.149)	30.245.007.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3.083.911.959	735.776.652	3.819.688.611
11. Thu nhập khác	31	815.114.228	-	815.114.228
12. Chi phí khác	32	945.603.816	-	945.603.816
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(130.489.588)	-	(130.489.588)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.953.422.371	735.776.652	3.689.199.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.018.913.730	147.155.330	1.166.069.060
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.934.508.641	588.621.322	2.523.129.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	134		174

